

Bản tin chứng khoán

Trong số này

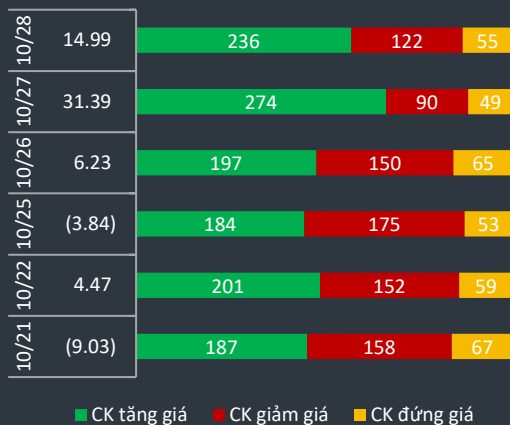
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

HPG		195.42
GAS		108.23
DXG		106.02
MSN		105.04
VCB		93.73
CTG		75.87
TCH	(10.56)	□
VIB	(10.61)	□
HSG	(13.37)	□
VIC	(15.64)	□
VNM	(37.80)	□
VRE	(40.15)	□
KBC	(40.84)	□
NLQ(125.65)		□

Tiếp nối đà hưng phấn hôm qua, thị trường tiếp tục giao dịch bùng nổ với sắc xanh phủ rộng trên hầu hết các nhóm ngành. Những ngành chưa tăng mạnh hôm qua thì hôm nay nổi sóng mạnh hơn như các ngành thép, phân đạm, chứng khoán. Giai đoạn đầu phiên có một chút ngập ngừng và lực cung cầu hai chiều khá cân bằng. Nhưng từ phiên chiều trở đi, lực cầu bắt đầu gia tăng mạnh đã đẩy chỉ số Vnindex tăng tốc rất nhanh và tăng vượt 10 điểm khá dễ dàng. Nhóm ngành ngân hàng đóng vai trò rất lớn trong việc thúc đẩy chỉ số dù mức tăng của ngành này chỉ khoảng 1.2%. 22/27 cổ phiếu ngân hàng tăng điểm trong đó riêng KLB tăng đến 11.2%. Các ngân hàng SSB, NAB, TPB, BVB tăng trên 2%. Nhóm bank lớn như VCB, VPB, ACB, HDB tăng hơn 1%.

Nhóm chứng khoán cũng là một trong những ngành tăng trưởng mạnh trong ngày trong đó nhóm chứng khoán lớn như VND tăng hơn 5%, MBS, SHS, HCM, VCI tăng từ 1% - 3%. Dù có mức tăng khá nhưng áp lực cung tăng lên cuối phiên cũng làm nhiều cổ phiếu chứng khoán đóng cửa cách khá xa so với mức cao nhất trong ngày.

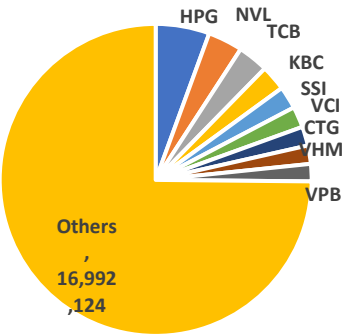
Nếu như hôm qua nhóm phân đạm gần như đi ngang thì hôm nay đã dẫn đầu thị trường với mức tăng trung bình đến 3.8%. Hàng loạt cổ phiếu PSW, LAS, DCM, DPM đều có mức tăng trên 5% sau khi thông tin giá phân bón thế giới đang liên tục tăng giá rất mạnh. Tại Việt Nam dù giá phân bón ở mức khá cao nhưng vẫn thấp hơn mức bình quân của thế giới như giá bán lẻ ure tại khu vực Nam Bộ khoảng 16.000 -17.000 đồng/kg. Do chủ động được nguồn cung ure từ 4 nhà máy sản xuất nội địa, thậm chí có phần dư để xuất khẩu, nên Việt Nam đã phần nào giảm thiểu được tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng phân bón đến sản xuất nông nghiệp.

Nhóm bất động sản tiếp tục tạo sóng lớn trong ngày với hàng loạt cổ phiếu tăng mạnh như DRH, DIG, NLG, HDC và hôm nay có sự góp mặt thêm của NVL tăng gần 4%. KDH, DXG cũng tiếp tục tăng hơn 3%. Cổ phiếu khu công nghiệp nổi bật nhất có BCM tăng hơn 6%, SIP, TID, LHG, cũng xanh từ 3% trở lên.

Vnindex 1,438.01
▲ +14.99(+1.05%)

Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
BCM	53.3	3,300	6.60
NVL	107.8	3,900	3.75
MSN	151.7	4,900	3.34
SAB	164.6	4,700	2.94
DHG	101.7	2,800	2.83
POW	12.8	350	2.82
GAS	125.0	3,300	2.71
TPB	44.4	1,100	2.54
VCB	97.9	1,800	1.87
VPB	38.6	650	1.71
ACB	31.9	450	1.43
HDB	25.6	350	1.39
BVH	65.6	700	1.08
SSI	40.8	400	0.99
STB	26.7	200	0.75
CTG	31.3	200	0.64
TCB	51.8	300	0.58
MBB	28.5	100	0.35
VIB	37.2	100	0.27
VNM	90.6	200	0.22
HPG	58.0	100	0.17
GVR	40.1	50	0.13
VHM	81.0	-	-
VIC	95.0	-	-
MWG	132.0	-	-
REE	76.0	-	-
BID	39.9	(50)	(0.13)
FPT	98.0	(200)	(0.20)
PNJ	101.6	(300)	(0.29)
VJC	133.5	(500)	(0.37)
VRE	31.0	(200)	(0.64)
PLX	54.8	(500)	(0.90)
PDR	95.3	(1,800)	(1.85)
HVN	25.0	(650)	(2.53)



Thị trường qua 2 phiên đã tạo một gap lớn lên đến gần 50 điểm và đưa chỉ số Vnindex liên tục đạt đỉnh cao mới gần 1440. Theo thống kê mới nhất các doanh nghiệp công bố kết quả quý 3 cho thấy doanh thu 9 tháng đầu năm các doanh nghiệp tăng trưởng khoảng 20% trong khi lợi nhuận tăng trưởng đến 66%. Có rất nhiều nhóm ngành có mức tăng trưởng lợi nhuận tính bằng lần như Phân bón, thép, dầu khí, bán lẻ. Thị trường vẫn còn hấp dẫn về ngắn hạn tuy nhiên độ hưng phấn đang có dấu hiện hạ nhiệt và có thể rung lắc trong vài phiên tới. Nhà đầu tư tiếp tục nắm giữ cổ phiếu và tận dụng các phiên tăng mạnh chốt lãi một phần lợi nhuận. Các vị thế mua mới nên chờ ở các nhịp điều chỉnh.

Thép: NKG, HPG, HSG

Phân đạm: DPM, DCM

Ngân hàng: OCB, TPB, MBB

Các ngành khác: GVR, FPT, SZC, VCI, VND, DPR, BVH, ABI

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng Cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
TCM	76.2	0.8	60	80	Mua quanh 62-64. Cắt lỗ nếu dưới 60	10/6/2021	19.1%
PET	30.8	(0.2)	25	35	Mua vào quanh 28, mục tiêu 35	10/6/2021	10.0%
LCG	18.0	15.0	15	24	Mua vào quanh 18	9/28/2021	28.6%
DPR	78.6	6.8	57	75	Mua vào quanh 65-67	9/21/2021	17.3%
IDC	74.5	20.9	45	65	Mua vào quanh 50-52	9/21/2021	49.0%
REE	76.0	1.5	50	65	Nắm giữ	7/12/2021	49.0%
GVR	40.1	8.0	28	38	Nắm giữ, mục tiêu 42	7/12/2021	36.4%
HCM	38.7	1.7	44	60	Nắm giữ, có thể mua thêm quanh 48-50	7/12/2021	13.8%
VCI	63.9	0.6	47	60	Nắm giữ, có thể mua thêm quanh 55-57	7/12/2021	30.4%
SSI	40.8	2.8	45	70	Nắm giữ	7/12/2021	23.6%
MBB	28.5	2.2	25	35	Nắm giữ, mục tiêu 32	7/12/2021	-1.7%
OCB	26.9	(1.6)	20	30	Nắm giữ, Mua thêm quanh 20-22	7/12/2021	17.0%
HPG	58.0	1.4	44	65	Nắm giữ, mua thêm nếu giá về 50	7/12/2021	28.9%
DGW	115.0	1.9	120	170	Nắm giữ, có thể mua thêm quanh 110	3/3/2021	130.0%

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

HII	6.91
CIG	6.91
HU1	6.92
DLG	6.93
NVT	6.93
SFI	6.94
NBB	6.95
DXV	6.95
SGR	6.99
PAN	7.00
KHP	7.00
TIE	13.85

Top tăng giá HNX

CLH	8.58
CET	8.82
L14	9.09
MCO	9.46
SD2	9.52
HUT	9.57
DTD	9.79
SDA	9.82
SCI	9.84
V12	9.85
DIH	9.94
MBG	10.00
VCR	14.71

TGG - CTCP Louis Capital – Đã thông qua chủ trương góp vốn 5 tỷ đồng vào CTCP Quản lý và Khai thác tài sản Louis AMC – Công ty có liên quan đến ông Ngô Thục Vũ, hiện là Tổng giám đốc của TGG.

PVT - Tổng CTCP Vận tải Dầu khí - Đã công bố BCTC quý 3/2021 công ty mẹ với doanh thu hơn 666 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ năm ngoái. Khấu trừ, PVT báo lãi sau thuế hơn 110 tỷ đồng, giảm 17% so với quý 3/2020.

Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần Công ty đạt gần 2.070 tỷ, tăng 12% và lợi nhuận sau thuế 362 tỷ, tăng gần 13% so với cùng kỳ năm 2020.

DHC - CTCP Đông Hải Bến Tre - Đã công bố BCTC hợp nhất quý 3/2021 với doanh thu 949 tỷ đồng, tăng 35% so với quý 3/2020. Khấu trừ các chi phí, DHC lãi sau thuế 87,6 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, DHC ghi nhận doanh thu 3.046 tỷ đồng, tăng 51% và lợi nhuận sau thuế 389 tỷ đồng, tăng 64% so với 9 tháng đầu năm ngoái.

TV2 - CTCP Tư vấn Xây dựng điện - Công bố BCTC quý 3/2021 với doanh thu 1.613 tỷ đồng, tăng 55% so với cùng kỳ. Khấu trừ chi phí, TV2 lãi sau thuế 101 tỷ đồng trong quý 3/2021, tăng gấp đôi so với quý 3/2020.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, TV2 đạt doanh thu 3.319 tỷ đồng, tăng hơn 60% và LNST 201 tỷ đồng, tăng 39% so với 9 tháng đầu năm ngoái.

VCS - CTCP Vicostone - Vicostone báo lãi sau thuế quý 3 đạt 485 tỷ đồng, tăng trưởng hơn 20% so với quý 3 năm ngoái. Như vậy, số lãi này đã vượt qua mức 465 tỷ đồng trong quý 4/2020, xác lập kỷ lục lợi nhuận theo quý trong lịch sử hoạt động của doanh nghiệp.

HAX - CTCP Dịch vụ ô tô Hàng Xanh – Đã thông qua kế hoạch phát hành 1,8 triệu cổ phiếu ESOP, trong đó, 350.000 cổ phiếu thưởng cho ban điều hành với giá 0 đồng/cổ phiếu, và 1,5 triệu cổ phiếu cho người lao động với giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

SMC - CTCP Đầu tư thương mại SMC – Đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 theo tỷ lệ 10%. Trong đó, 5% bằng tiền mặt, và 5% bằng cổ phiếu. Thời gian thực hiện dự kiến trong tháng 11/2021.

Tổng hợp kết quả kinh doanh quý 3.2021 – theo ngành

Ngành	Số DN	DT 9T.2020	DT 9T.2021	%	LN 9T.2020	LN 9T.2021	%
Ngân hàng	18	95,581.38	126,027.62	31.9%	40,175.75	60,338.26	50.2%
Dịch vụ tài chính	35	15,041.44	29,588.58	96.7%	3,981.13	11,128.12	179.5%
Dầu khí	12	106,160.35	144,281.15	35.9%	2,300.28	10,995.93	378.0%
Sản xuất và KD Thép	15	52,510.76	76,238.61	45.2%	961.18	5,058.77	426.3%
Điện	38	40,948.44	37,046.16	-9.5%	3,191.31	4,130.37	29.4%
Bất động sản	30	12,036.64	13,117.29	9.0%	2,194.02	3,472.68	58.3%
Công nghệ Thông tin	12	24,733.30	28,627.31	15.7%	2,631.54	3,122.25	18.6%
Thực phẩm và đồ uống	44	39,227.62	45,068.84	14.9%	2,580.79	2,994.19	16.0%
Vận tải - Logistics	44	22,858.42	25,294.43	10.7%	1,305.31	2,474.64	89.6%
Phân bón	11	21,967.69	28,942.58	31.8%	(28.21)	2,351.05	
Bảo hiểm	10	17,931.16	19,039.06	6.2%	1,820.33	2,339.90	28.5%
Xây dựng	63	38,481.30	46,102.19	19.8%	1,576.77	2,148.85	36.3%
Y tế	30	23,716.80	23,650.84	-0.3%	1,917.51	2,019.03	5.3%
Bất động sản KCN	13	3,681.91	6,765.13	83.7%	1,561.95	1,850.73	18.5%
Nước	42	13,680.46	13,879.13	1.5%	1,675.96	1,827.04	9.0%
Hóa chất	16	13,900.81	16,567.56	19.2%	1,143.17	1,811.04	58.4%
Hàng cá nhân & Gia dụng	19	23,453.24	24,579.68	4.8%	1,403.01	1,327.35	-5.4%
Dệt May	15	27,740.57	29,776.29	7.3%	649.00	1,325.24	104.2%
Thủy sản	15	17,196.70	20,949.98	21.8%	1,132.92	1,233.58	8.9%
Tài nguyên Cơ bản	15	13,471.52	17,213.70	27.8%	715.18	1,048.51	46.6%
Vật liệu xây dựng	28	16,609.78	16,269.98	-2.0%	1,403.22	938.88	-33.1%
Bán lẻ	16	33,694.82	35,568.33	5.6%	136.47	934.05	584.5%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	46	24,223.53	26,070.44	7.6%	923.05	887.26	-3.9%
Cao su	13	2,861.45	3,884.68	35.8%	314.82	730.75	132.1%
Khoáng sản	22	27,701.27	25,723.90	-7.1%	484.89	690.19	42.3%
Truyền thông	20	2,822.38	2,806.75	-0.6%	330.05	464.28	40.7%
Ô tô và phụ tùng	6	11,158.71	11,338.17	1.6%	315.88	283.36	-10.3%
Bao bì	14	7,548.79	9,107.58	20.6%	380.94	229.32	-39.8%
Xây dựng và Vật liệu	46	9,415.76	9,318.35	-1.0%	202.07	170.81	-15.5%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	5	5,102.99	5,239.13	2.7%	48.41	83.41	72.3%
Viễn thông	2	2,977.53	1,206.67	-59.5%	38.26	18.13	-52.6%
Du lịch và Giải trí	21	5,974.26	4,742.45	-20.6%	(246.36)	(143.19)	
Tổng Cộng	736	774,411.75	924,032.59	19.3%	77,220.61	128,284.79	66.1%

Top doanh nghiệp lợi nhuận cao nhất 9 tháng đầu năm

Mã CK	Sàn CK	DT 9T.2020	DT 9T.2021	% tăng trưởng Doanh thu	LN 9T.2020	LN 9T.2021	% tăng trưởng Lợi Nhuận	EPS	BV
TCB	HOSE	13,295.5	19,454	46.3%	8,371.8	13,445.5	60.6%	4,965	25,174
CTG	HOSE	25,294.6	31,393	24.1%	8,322.8	11,171.5	34.2%	4,193	19,893
MBB	HOSE	14,483.9	19,030	31.4%	6,332.0	9,171.0	44.8%	3,738	15,575
ACB	HOSE	10,166.4	14,150	39.2%	5,133.3	7,174.3	39.8%	4,191	15,723
GAS	HOSE	48,625.3	58,815	21.0%	6,129.5	6,709.1	9.5%	4,384	26,225
HDB	HOSE	8,685.5	10,138	16.7%	3,190.5	4,546.3	42.5%	3,592	14,692
BSR	UPCOM	40,824.7	66,588	63.1%	(4,063.4)	4,020.6		1,707	11,307
TPB	HOSE	5,200.3	7,136	37.2%	2,419.5	3,515.0	45.3%	4,569	21,131
HSG	HOSE	19,188.8	32,929	71.6%	701.3	3,372.4	380.9%	8,234	20,152
FPT	HOSE	21,163.7	24,953	17.9%	2,554.7	3,031.0	18.6%	4,876	22,393
OCB	HOSE	3,390.9	4,155	22.5%	2,008.6	3,004.8	49.6%	3,945	14,910
LPB	HOSE	4,716.7	6,313	33.8%	1,395.4	2,228.5	59.7%	2,497	13,424
SSB	HOSE	2,085.1	3,849	84.6%	887.4	2,015.0	127.1%	2,000	11,944
SSI	HOSE	3,192.1	4,920	54.1%	876.5	1,659.6	89.3%	3,236	13,472
DPM	HOSE	5,831.8	7,700	32.0%	589.7	1,473.0	149.8%	4,029	23,180
VND	HOSE	1,377.6	3,839	178.6%	441.2	1,453.5	229.4%	6,932	19,665
ABB	UPCOM	1,699.8	2,197	29.3%	753.0	1,279.2	69.9%	2,879	17,476
PDR	HOSE	2,497.7	2,391	-4.3%	718.1	1,111.2	54.7%	3,710	15,945
DGC	HOSE	4,652.5	6,094	31.0%	670.3	1,084.0	61.7%	8,386	29,968
VCI	HOSE	1,065.7	2,574	141.6%	419.1	1,031.4	146.1%	6,539	19,032
HCM	HOSE	1,399.6	3,338	138.5%	517.7	923.4	78.4%	3,477	16,797
DNH	UPCOM	1,269.0	1,651	30.1%	506.6	869.7	71.7%	2,441	14,220
SMC	HOSE	11,257.4	15,163	34.7%	152.7	828.3	442.6%	16,162	39,676
SHS	HNX	1,121.2	1,753	56.3%	405.7	827.2	103.9%	5,673	19,758
DCM	HOSE	5,294.9	6,048	14.2%	459.6	819.1	78.2%	1,930	12,588
PVI	HNX	3,528.2	3,712	5.2%	594.7	775.1	30.3%	4,348	32,572
DBC	HOSE	7,154.5	7,752	8.4%	1,136.9	717.9	-36.9%	9,105	41,706
FTS	HOSE	218.8	1,024	368.2%	69.7	671.9	863.7%	5,659	19,032
KLB	UPCOM	790.8	1,518	91.9%	115.6	664.4	474.9%	2,110	14,297
VHC	HOSE	5,093.5	6,361	24.9%	551.6	646.6	17.2%	4,398	31,487
DHG	HOSE	2,543.8	2,910	14.4%	529.0	606.7	14.7%	6,253	27,708
DTK	HNX	9,431.1	9,273	-1.7%	410.4	597.5	45.6%	1,035	10,988
PNJ	HOSE	11,668.1	12,514	7.3%	642.0	575.7	-10.3%	4,426	24,451
VIX	HOSE	492.4	1,256	155.1%	195.7	574.2	193.4%	5,535	18,191
KBC	HOSE	929.6	3,077	231.0%	30.0	571.7	1802.9%	1,579	32,454
VGT	UPCOM	10,335.4	11,112	7.5%	202.3	568.8	181.2%	1,116	17,761
BAB	HNX	1,430.1	1,563	9.3%	418.2	561.6	34.3%	1,041	12,543
IJC	HOSE	1,839.5	2,339	27.2%	224.0	554.0	147.3%	3,571	15,103

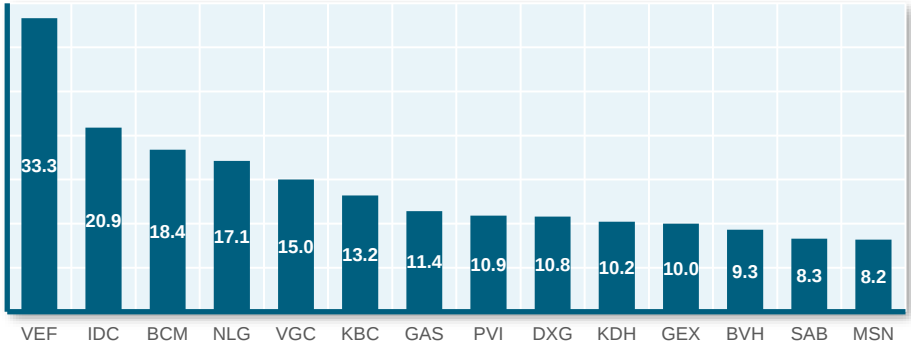


Kế hoạch tăng vốn các ngân hàng

Ngân hàng	Tỷ lệ	Hình thức	Nội dung	Vốn tăng lên
VCB	8%	Tiền mặt	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận các năm trước	50,000
	27.60%	Cổ phiếu		
CTG	29%	Cổ phiếu	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận 2017-2019	48,000
	12.6% - 17.7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
	5%	Tiền mặt	Cổ tức năm 2020	
BID	5.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	48,524
	7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
MBB	35%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	38,676
ACB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	27,019
SHB	10%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	26,674
	10.50%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
HDB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	20,111
VIB	40%	Cổ phiếu	Cổ tức thương	16,000
MSB	30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	15,275
SSB	9.12%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,700
OCB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,449
BAB	6.30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	7,530
NAB	10.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	4,564
KLB	13%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,653
SGB	5%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,234



Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
VPB	UPCOM	38.6	10,666,700	7.6	1.6	-	3,000	171,595	18.92	5,056	24,447
VIB	HOSE	37.2	1,146,700	6.6	2.7	34,300	323,600	57,777	20.49	5,638	13,552
VCB	UPCOM	97.9	1,772,600	17.7	3.5	1,159,700	195,600	363,099	23.45	5,532	28,293
VBB	HNX	16.5	28,146	19.9	1.4	-	-	7,882	0.01	830	11,579
VAB	HOSE	17.0	1,013,130	14.2	1.3	-	-	7,564	-	1,196	13,597
TPB	HOSE	44.4	5,366,700	9.7	2.3	-	-	52,022	30.00	4,565	18,925
TCB	HOSE	51.8	13,859,600	11.2	2.2	2,500,000	2,500,000	181,865	22.47	4,614	23,938
STB	UPCOM	26.7	11,057,400	13.9	1.6	2,636,100	138,800	50,335	16.09	1,922	16,846
SSB	HOSE	37.8	1,701,600	21.9	3.1	-	-	50,746	0.02	1,723	12,310
SHB	HOSE	27.3	14,163,600	12.5	1.9	48,700	53,300	52,581	3.74	2,183	14,014
SGB	HNX	17.5	89,162		1.4	-	-	5,390	4.96	344	12,114
PGB	HOSE	23.7	212,515	32.1	1.8	-	-	7,110	15.00	739	13,529
OCB	HNX	26.9	5,167,400	7.1	1.5	156,500	413,500	36,850	21.92	3,799	17,827
NVB	HOSE	29.0	306,678	141.5	2.7	-	46,100	11,797	8.46	205	10,726
NAB	HOSE	20.0	376,745	5.9	1.2	2,000	-	9,129	0.01	3,367	16,324
MSB	HOSE	22.7	7,045,600	6.9	1.3	-	-	34,674	30.00	3,291	17,552
MBB	HOSE	28.5	8,781,900	7.3	1.4	1,203,600	361,300	107,682	23.21	3,897	19,986
LPB	HOSE	21.1	4,692,600	8.1	1.5	14,200	95,200	25,396	3.87	2,591	14,466
KLB	HOSE	23.7	724,074	11.6	1.7	-	1,000	7,582	-	2,035	14,117
HDB	HOSE	25.6	4,112,200	6.6	1.5	2,764,100	2,171,400	50,901	17.56	3,854	17,399
EIB	HOSE	23.6	209,300	27.0	1.7	13,900	100	29,015	29.71	874	14,061
CTG	HOSE	31.3	14,396,300	7.1	1.3	2,860,700	434,000	150,420	24.42	4,394	25,028
BVB	HOSE	21.0	1,787,787	18.2	1.6	-	1,000	7,709	0.06	1,157	12,737
BID	HOSE	39.9	1,237,100	15.9	1.9	39,600	4,200	160,277	16.56	2,512	21,036
BAB	HOSE	21.6	53,310	22.7	1.8	-	-	16,268	-	950	12,242
ACB	HOSE	31.9	4,649,100	6.9	2.1	-	-	86,057	30.00	4,621	14,945
ABB	HOSE	21.4	2,252,543	7.6	1.3	-	-	12,226	30.00	2,801	16,671
			116,870,490	18.00	1.82	13,433,400	6,742,100	1,753,950		2,766	16,602



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	TRC	HOSE	8/11/2021	9/11/2021	26/11/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 900 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
2	NBB	HOSE	2/11/2021	3/11/2021		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 25:7	Thưởng cổ phiếu
3	MTV	UPCoM	1/11/2021	2/11/2021	25/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	FHS	UPCoM	29/10/2021	1/11/2021		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 25:10	Thưởng cổ phiếu
5	ICN	UPCoM	28/10/2021	29/10/2021	18/11/2021	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	CMP	UPCoM	27/10/2021	28/10/2021	10/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 233 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	LLM	UPCoM	26/10/2021	27/10/2021	29/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	VAV	UPCoM	26/10/2021	27/10/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1:1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
9	BBS	HNX	26/10/2021	27/10/2021	12/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	LTG	UPCoM	26/10/2021	27/10/2021	23/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	VSC	HOSE	25/10/2021	26/10/2021		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 1:1, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
12	DMC	HOSE	25/10/2021	26/10/2021	10/12/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	VPH	HOSE	25/10/2021	26/10/2021	11/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	C21	UPCoM	25/10/2021	26/10/2021	25/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	HNT	UPCoM	25/10/2021	26/10/2021	26/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 230 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	VDM	UPCoM	22/10/2021	25/10/2021	15/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 610.91 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
17	TCO	HOSE	22/10/2021	25/10/2021	8/11/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
18	PHC	HOSE	22/10/2021	25/10/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:8	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
19	PHC	HOSE	22/10/2021	25/10/2021		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 2:1, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
20	BXH	HNX	22/10/2021	25/10/2021	18/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	VLA	HNX	22/10/2021	25/10/2021	18/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	SMB	HOSE	22/10/2021	25/10/2021	5/11/2021	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	CCL	HOSE	22/10/2021	25/10/2021	30/12/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	ISH	UPCoM	21/10/2021	22/10/2021	11/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	TNC	HOSE	21/10/2021	22/10/2021	5/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	NRC	HNX	21/10/2021	22/10/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:5	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
27	HNE	UPCoM	21/10/2021	22/10/2021	18/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 61 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	HUX	UPCoM	20/10/2021	21/10/2021	5/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 17.9 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt



BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931